

Số: /QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định về Khung năng lực số dành cho sinh viên
tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ban hành theo Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05/3/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN, ngày 21/10/2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Kết quả cuộc họp Hội đồng nghiệm thu Khung năng lực số của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Kết quả cuộc họp Hội đồng thường trực khoa học và đào tạo của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là quy định về Khung năng lực số dành cho sinh viên Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 2. Khung năng lực số dành cho sinh viên Trường Đại học Xã hội và Nhân văn áp dụng kể từ ngày kí.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (để b/c)
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS Đặng Thị Thu Hương

QUY ĐỊNH
KHUNG NĂNG LỰC SỐ DÀNH CHO SINH VIÊN
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
(kèm theo Quyết định số /QĐ-XHNV, ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

Điều 1. Mục tiêu, đối tượng

1. Mục tiêu

a) Khung năng lực số này được xây dựng với mục tiêu giúp sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có được năng lực số cần thiết để sống, học tập, làm việc và tham gia giao tiếp xã hội một cách chủ động, tích cực và an toàn trong môi trường số.

b) Khung năng lực số này được sử dụng và cung cấp rộng rãi cho tất cả các tổ chức, các đơn vị đào tạo làm tài liệu tham khảo phát triển chương trình năng lực số cho từng đối tượng cụ thể.

2. Đối tượng

Quy định này áp dụng đối với sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ

1. **Năng lực số** là khả năng truy cập, quản lý, hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho các công việc từ đơn giản đến phức tạp cũng như khởi nghiệp. Năng lực số là tổng hợp của năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin và năng lực truyền thông.

Năng lực số của mỗi cá nhân được phát triển dựa trên các nền tảng của năng lực thấu cảm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo và đổi mới.

2. **Công dân số** là người có năng lực về công nghệ số (tạo lập, làm việc, chia sẻ, xã hội hóa, khám phá, vui chơi, giao tiếp và học hỏi); tham gia tích cực và có trách nhiệm (giá trị, kỹ năng, thái độ, kiến thức) vào cộng đồng (địa phương, quốc gia, toàn cầu) ở mọi cấp độ (chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và liên văn hóa); được tham gia

vào một quá trình kép của học tập suốt đời (trong môi trường chính quy và hoặc phi chính quy) và liên tục bảo vệ phẩm giá con người (Council of Europe). Để trở thành một công dân số, mỗi cá nhân cần được trang bị năng lực số.

Điều 3. Khung năng lực số

Khung năng lực số dành cho sinh viên của trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội gồm 7 nhóm năng lực với 26 tiêu chí:

1. Vận hành thiết bị và phần mềm
2. Khai thác thông tin & dữ liệu
3. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số
4. An toàn và an sinh số
5. Sáng tạo nội dung số
6. Học tập và phát triển kỹ năng số
7. Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp

Các năng lực cụ thể được mô tả trong từng nhóm năng lực lớn này cũng có sự phân loại, sắp xếp lại theo hướng bắt đầu cao yếu tố kỹ thuật trong các thao tác, tập trung vào ứng dụng công nghệ vào thực tiễn thông qua thái độ, sự thấu cảm, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, đổi mới sáng tạo.



Hình 1. Khung năng lực số dành cho sinh viên.

NĂNG LỰC SỐ



1. Vận hành thiết bị và phần mềm

Sử dụng các công cụ phần cứng và công nghệ. Nhận biết dữ liệu, thông tin và nội dung số cần thiết để vận hành các công cụ phần mềm và công nghệ.

1.1. Vận hành thiết bị số

Sử dụng các chức năng và tính năng của công cụ và thiết bị số; tự tìm giải pháp cho các vấn đề kỹ thuật phát sinh khi sử dụng thiết bị số.

1.2. Sử dụng phần mềm trên thiết bị số

Hiểu được dữ liệu và thông tin số cần thiết để vận hành công cụ phần mềm và công nghệ; tự tìm giải pháp cho các vấn đề kỹ thuật phát sinh khi sử dụng phần mềm trên thiết bị số.

2. Khai thác thông tin và dữ liệu

Nhận diện được nhu cầu thông tin của cá nhân. Triển khai các chiến lược tìm, định vị và truy cập được dữ liệu, thông tin và nội dung. Đánh giá các nguồn tin và nội dung của chúng. Lưu trữ, quản lý và tổ chức dữ liệu và thông tin. Sử dụng dữ liệu và thông tin phù hợp với đạo đức và pháp luật.

2.1. Xác định nhu cầu thông tin và dữ liệu

Nhận biết được mình cần có phải có thông tin hoặc dữ liệu gì để hoàn thành một nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết một vấn đề đặt ra.

2.2. Tìm kiếm thông tin và dữ liệu

Xây dựng chiến lược tìm kiếm trong môi trường kỹ thuật số, lựa chọn các công cụ tìm kiếm hiệu quả, tạo lập được các hệ thống từ khóa để tìm kiếm, khai thác thông tin và dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau trong môi trường số.

2.3. Đánh giá thông tin và dữ liệu

Nhận biết tầm quan trọng của đánh giá thông tin và dữ liệu, áp dụng các tiêu chuẩn và phương pháp để đánh giá và lựa chọn thông tin và dữ liệu tốt nhất, phù hợp nhất để giải quyết vấn đề hoặc nhiệm vụ đặt ra.

2.4. Quản lý và lưu trữ thông tin và dữ liệu

Nhận biết được vai trò của quản lý và lưu trữ thông tin và dữ liệu trong. Ứng dụng công nghệ trong việc tổ chức, sắp xếp và lưu trữ thông tin số.

2.5. Sử dụng, phân phối thông tin và dữ liệu

Sử dụng và phân phối thông tin và dữ liệu phù hợp với đạo đức và đúng pháp luật. Nhận biết được tầm quan trọng và thực thi việc trích dẫn nguồn thông tin rõ ràng,

sử dụng thông tin có sự đồng ý của tác giả, phòng tránh đạo văn và sử dụng thông tin không làm ảnh hưởng đến người khác.

3. Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số

Tương tác và giao tiếp thông qua công nghệ số và thực hành vai trò công dân số. Quản lý định danh và uy tín số của bản thân trong môi trường số. Sử dụng công cụ và công nghệ số để hợp tác, thiết kế, tạo lập các nguồn thông tin và tri thức.

3.1. Giao tiếp, nhận thức các chuẩn mực hành vi, hiểu công chúng

Nhận biết được sự khác biệt giữa giao tiếp số và giao tiếp truyền thống, có khả năng sử dụng và giải mã nhiều loại ngôn ngữ, công cụ và công nghệ khác nhau trong giao tiếp số, có khả năng nhận diện và thực hiện các chiến dịch giao tiếp phù hợp với mỗi nhóm công chúng khác nhau.

3.2. Tham gia hiệu quả cộng đồng/nhóm/ diễn đàn trực tuyến

Lựa chọn tham gia cộng đồng phù hợp, thích nghi với sự đa dạng và các chuẩn mực hành vi của các cộng đồng trực tuyến, quản lý tốt danh tính số trong các cộng đồng và có khả năng ra quyết định dựa trên thông tin thu nhận được từ cộng đồng trực tuyến.

3.3. Thực hành vai trò công dân và sử dụng dịch vụ qua nền tảng số

Nhận thức được các quyền và nghĩa vụ công dân có liên quan đến công nghệ số, có khả năng tự tìm hiểu và lựa chọn áp dụng các giải pháp công nghệ phù hợp với vai trò công dân số. Thực hành các hình thức tham gia xã hội để tôn trọng quyền và phẩm giá con người thông qua việc sử dụng công nghệ có trách nhiệm.

3.4. Ứng xử trong môi trường số theo chuẩn mực đạo đức và pháp luật

Hiểu về bản quyền và truy cập mở, có khả năng thực hiện tham chiếu và ghi công, bảo vệ quyền riêng tư của chính mình và người khác trong môi trường số.

3.5. Cộng tác trong công việc thông qua công nghệ số

Tổ chức, quản lý và cộng tác trong công việc bằng các giải pháp số, tối ưu hóa vai trò của công nghệ số trong quá trình làm việc nhóm.

4. An toàn và an sinh số

Bảo vệ các thiết bị, nội dung, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số. Bảo vệ sức khỏe và tinh thần. Nhận thức về tác động của công nghệ số đối với hạnh phúc xã hội và hòa nhập xã hội. Nhận thức về ảnh hưởng của công nghệ số và việc sử dụng chúng đối với môi trường.

4.1. Kiểm soát dấu chân số

Theo dõi và quản lý dấu chân số chủ động và bị động, bảo vệ dữ liệu cá nhân, làm chủ thiết bị và dịch vụ số trong quá trình để lại các dấu chân số.

4.2. Bảo vệ danh tính số và quyền riêng tư

Tối ưu hóa lợi ích, kiểm soát các rủi ro từ danh tính số, tránh bị truy vết và luôn tương tác một cách có chủ đích.

4.3. Duy trì an sinh số (cân bằng số, nhận biết rủi ro)

Bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần khi sử dụng thiết bị và công nghệ số, duy trì sự cân bằng và hướng đến cảm nhận hạnh phúc.

4.4. Bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng thiết bị và dịch vụ số

Đánh giá công nghệ số trong mối tương quan vĩ mô với môi trường tự nhiên, tối ưu hóa quá trình sử dụng công nghệ để kéo dài tuổi thọ của thiết bị và giảm thiểu những tác hại với môi trường.

5. Sáng tạo nội dung số

Tạo lập và biên tập nội dung số. Chuyên đổi, kết hợp thông tin và nội dung số vào vốn tri thức sẵn có. Hiểu rõ về hệ thống giấy phép và bản quyền liên quan đến quá trình sáng tạo nội dung số.

5.1. Thực hành tư duy đổi mới sáng tạo trong xây dựng nội dung số

Phát triển năng lực tư duy sáng tạo và quy trình tư duy thiết kế ý tưởng trong môi trường số. Áp dụng vào thực tế để đề xuất ý tưởng và xây dựng các sản phẩm nội dung số phù hợp với cộng đồng. Sử dụng công nghệ số trong việc phát triển các ý tưởng, dự án và tìm kiếm cơ hội mới.

5.2. Tạo lập nội dung số (công cụ và phương pháp)

Tạo lập và sửa đổi các sản phẩm số ở các định dạng khác nhau. Chỉnh sửa, tích hợp các nội dung số hiện có để bổ sung giá trị hoặc tạo sản phẩm số phái sinh. Sử dụng các công cụ và công nghệ để tạo lập các sản phẩm số độc đáo và sáng tạo.

5.3. Áp dụng các cơ sở pháp lý trong xây dựng, phát triển và sử dụng nội dung số

Áp dụng đúng, linh hoạt và sáng tạo hệ thống giấy phép, các văn bản pháp luật trong nước và quốc tế về vấn đề bản quyền và sở hữu trí tuệ để tạo lập, phát hành, chia sẻ và sử dụng các nội dung số phù hợp với pháp luật hiện hành.

5.4. Ngôn ngữ lập trình (tham gia vào quá trình xây dựng, phát triển ứng dụng trên nền tảng số)

Sử dụng được các ngôn ngữ lập trình căn bản để tham gia vào quá trình thiết kế và phát triển các sản phẩm, ứng dụng trên nền tảng số.

6. Học tập và phát triển kỹ năng số

Nhận diện được các cơ hội và thách thức trong môi trường học tập trực tuyến. Hiểu được nhu cầu và sở thích cá nhân với tư cách là người học tập trong môi trường số. Học tập và nghiên cứu một cách hiệu quả trong môi trường giàu công nghệ, cả chính thức và không chính thức. Ý thức được tầm quan trọng của việc học tập suốt đời đối với sự phát triển cá nhân. Thúc đẩy truy cập mở và chia sẻ thông tin.

6.1. Nhận biết xu thế và cơ hội của đào tạo trực tuyến

Hiểu được nhu cầu và sở thích cá nhân với tư cách là người học tập trong môi trường số. Chủ động tìm kiếm các cơ hội học tập để phát triển năng lực cá nhân, và hình thành thói quen học tập suốt đời.

6.2. Học tập số (công cụ và phương pháp)

Sử dụng các thiết bị và áp dụng các phần mềm vào hoạt động học tập cá nhân nhằm nâng cao khả năng học thuật ở môi trường số, chủ động tham dự các hoạt động học thuật chuyên ngành, hoặc lĩnh vực nghiên cứu phụ thuộc và hệ thống và môi trường số.

6.3. Truy cập mở đến nguồn tài nguyên học tập

Nhận diện tầm quan trọng của truy cập mở đối sự phát triển của giáo dục và khoa học cũng như thúc đẩy chia sẻ và vận dụng tri thức. Chủ động trong việc tạo lập, chia sẻ và sử dụng các nguồn tài nguyên giáo dục mở, dữ liệu mở. Tham gia thúc đẩy phát triển tài nguyên giáo dục mở trong môi trường học thuật số.

7. Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp

Vận hành các công nghệ số trong các bối cảnh nghề nghiệp đặc thù. Hiểu, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số đặc thù trong hoạt động nghề nghiệp. Thực hành đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong môi trường số.

7.1. Sử dụng công nghệ số đặc thù cho công việc

Nhận diện và sử dụng các công cụ và công nghệ số đặc thù cho một lĩnh vực cụ thể. Làm chủ và ứng dụng công nghệ vào công việc chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả công việc và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

7.2. Nhận biết và đánh giá nội dung và dữ liệu đặc thù cho công việc

Nhận biết được tầm quan trọng của dữ liệu đối cá nhân và tổ chức trong môi trường số. Thực hành việc thu thập, tổ chức, xử lý và sử dụng dữ liệu cho công việc chuyên môn.

7.3. Sử dụng công nghệ vào khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

Tận dụng các công nghệ tiên tiến để phục vụ cho khởi nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số cũng như đổi mới sáng tạo.

Điều 4. Tổ chức và thực hiện

1. Quy định về Khung năng lực số đối với sinh viên tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thủ trưởng các đơn vị đào tạo, cá nhân có liên quan và sinh viên của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành quy định này.
3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, quy định này có thể được Trường sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định theo thẩm quyền.